



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2009**

**I. Lịch sử hoạt động của Công ty:**

**1. Những sự kiện quan trọng:**

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là một xưởng đắp vỏ xe ô tô được Tổng cục hóa chất Việt Nam tiếp quản và chính thức được thành lập vào tháng 12 năm 1975.

Công ty Cao su Đà Nẵng được thành lập lại theo Quyết định 320/QĐ/TCNSĐT ngày 26/5/1993 của Bộ Công Nghiệp Năng.

Ngày 10/10/2005 theo Quyết định số 3241/QĐ-TBCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Cao su Đà Nẵng được chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Ngày 01/01/2006 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ là: 92.475.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 5/3/2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là: 0400101531.

Ngày 28/11/2006 Ủy ban chứng khoán Nhà Nước có Quyết định số 86/UBCK/GPNY về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.247.500 cổ phiếu với tổng giá trị là 92.475.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu)

Ngày 25/12/2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 859/TTGDHCM/NY về việc niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.247.500 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết: 92.475.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 28/11/2006. Ngày chính thức giao dịch: 29/12/2006.

Ngày 31/05/2007 Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 427/TTGDHCM-NY về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận được chia năm 2007 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 3.791.052 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán

niêm yết bổ sung: 37.910.520.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 28/05/2007. Ngày chính thức giao dịch: 06/06/2007.

Ngày 11/08/2008 Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 584/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận được chia trong năm 2008 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 2.346.072 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung: 23.460.720.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 05/08//2008. Ngày chính thức giao dịch: 15/08/2008.

Hiện tại, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng: 15.384.624 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán: 153.846.240.000 đồng.

### **Giới thiệu về Công ty:**

Tên đầy đủ: **Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Tên giao dịch Quốc tế: **DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **DRC**

Địa chỉ: **Số 01 Lê Văn Hiến, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại: **0511.3847408**

Fax: **0511.3836195**

### **2. Quá trình phát triển:**

Với hơn 34 năm trưởng thành và phát triển, Công ty tự hào là một trong những doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm về lĩnh vực sản xuất các sản phẩm công nghiệp cao su, và các quy cách lốp siêu trường siêu trọng phục vụ công trình và mỏ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng là: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; chế tạo, lắp đặt thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

Trong những năm gần đây, Công ty được đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động hiệu quả nhất tại Đà Nẵng với những thành tích đạt được như sau:

<b>Stt</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Đơn vị cấp</b>
1	Nhiều Huân chương Lao động Hạng Nhất, Hạng Nhì, Hạng Ba các năm 2000 và năm 2005	Nhà nước
2	Cờ dẫn đầu thi đua của Chính phủ liên tục các năm từ năm 1999 đến năm 2003	Chính phủ
3	Được người tiêu dùng bình chọn: “Hàng Việt Nam chất lượng cao” liên tục các năm từ năm 1998 đến năm 2006	Báo Sài Gòn Tiếp Thị tổ chức bình chọn
4	10 năm liền được bầu là “Hàng Việt Nam được yêu thích nhất”	Báo Đại Đoàn Kết tặng huy hiệu 10 năm
5	Giám đốc được công nhận là “Nhà Doanh nghiệp giỏi”, được trao tặng chân dung Bạch Thái Bưởi	Bộ Công nghiệp
6	Giải thưởng chất lượng Việt Nam	Tổng cục TC – ĐLCL
7	Nguyên Giám đốc Phan Trung Thu được phong tặng “Anh hùng lao động”	Nhà nước

8	Đạt cúp Sen Vàng Việt Nam	Bộ Công nghiệp
9	Huy chương vàng Lớp Ô tô, Lớp Xe đạp, Lớp xe máy DRC năm 2003	Bộ Công nghiệp
10	Giấy chứng nhận sản phẩm DRC phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế	Bộ Công nghiệp
11	Nhiều cúp Vàng, Huy chương Vàng tại các triển lãm, hội chợ trong nước và Quốc tế từ năm 1997 đến năm 2005	Các tổ chức trong nước và nước ngoài
12	Cúp Vàng Đà Nẵng	UBND TP. Đà Nẵng
13	Top 100 thương hiệu mạnh nhất Việt Nam 2004 – 2005	Thời báo Kinh tế bình chọn
14	Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001:2000	Quacert
15	Chứng nhận đạt Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS)	Quacert
16	Bằng khen của Bộ Thương Mại Lào – sản phẩm Việt Nam được yêu thích	Bộ Thương Mại Lào
17	Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2004	Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam
18	Cúp Vàng Top ten Thương hiệu Việt năm 2005 và năm 2006	Bình chọn qua mạng Internet
19	Được chọn lớp ô tô là 01 trong 05 sản phẩm chủ lực của Tp. Đà Nẵng thời kỳ hội nhập	UBND Tp. Đà Nẵng
20	Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2006	Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam
21	Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phát triển sản phẩm và thương hiệu tham gia hội nhập kinh tế quốc tế	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
22	Cờ thi đua xuất sắc năm 2007 của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt nam	Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam
23	Cờ thi đua xuất sắc năm 2007 của Bộ Công Nghiệp	Bộ Công Nghiệp
24	Thương hiệu Vàng năm 2007	Hiệp hội chống hàng giả-Bảo vệ thương hiệu
25	Cúp topten thương hiệu Việt hội nhập WTO	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật VN
26	Xác lập kỷ lục chiếc lốp ô tô lớn nhất Việt Nam	Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam

27	Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2008	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
28	Bằng khen có thành tích xuất sắc trong xây dựng, phát triển thương hiệu và tham gia hội nhập kinh tế quốc tế	Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
29	Hàng Việt Nam chất lượng cao 2008.	Báo Sài Gòn Tiếp Thị tổ chức bình chọn
30	Thương hiệu chứng khoán uy tín , Công ty Cổ Phần hàng đầu Việt Nam 2008.	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN, UB chứng khoán Nhà nước và các đơn vị khác kết hợp bình chọn
31	Tốp 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2008	Báo điện tử VietNamNet kết hợp CT CP báo cáo đánh giá VN
32	Thương hiệu chứng khoán uy tín năm 2009 .	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN, UB chứng khoán Nhà nước và các đơn vị khác kết hợp bình chọn
33	TOP 50 Doanh nghiệp niêm yết hàng đầu Việt Nam năm 2009	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN, UB chứng khoán Nhà nước và các đơn vị khác kết hợp bình chọn

### **Báo cáo kết quả hoạt động SXKD:**

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế thế giới suy thoái; trong nước lạm phát gia tăng, thị trường chứng khoán sụt giảm... đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2009 thống nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh với các chỉ tiêu chính như sau:

- Giá trị SXCN 700 tỷ đồng ( bằng 97,7 % so với thực hiện năm 2008);
- Doanh thu 1.230 tỷ đồng ( bằng 93,5 % so với thực hiện năm 2008);
- Lợi nhuận 52 tỷ đồng ( bằng 100 % so với thực hiện năm 2008).

Với mục tiêu chiến lược đã được hoạch định, HĐQT chỉ đạo BĐH và động viên tập thể CNCNV Công ty không ngừng cố gắng, nỗ lực vượt lên những khó khăn thách thức, thực hiện tốt chức năng quản trị, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính**

- Giá trị SXCN thực hiện 748 tỷ đồng, đạt 120% KH và bằng 113% so với năm 2008;
- Doanh thu thực hiện 1.855 tỷ đồng, đạt 150% KH và bằng 135% so với năm 2008, trong đó xuất khẩu đạt 108% so KH và bằng 95% so với năm 2008;
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 393 tỷ đạt 756% KH và bằng 758% so với năm 2008;
- Thu nhập người lao động bình quân 6.000.000 đồng/người/tháng đạt 101% KH và bằng 142% so với năm 2008.

Hoạt động sản xuất sản phẩm phát triển mạnh (sản lượng tăng 22% so với năm 2008) đáp ứng kịp thời lịch giao hàng trong điều kiện thị trường tiêu thụ tăng đột biến kể từ quý II/2009.

HĐQT Công ty đã tuân thủ các quy định và hướng dẫn của các cơ quan thẩm quyền đối với tổ chức và hoạt động của Công ty niêm yết; bảo đảm chế độ báo cáo đối với UBCKNN, Sở GDCK và qui định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2009 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đạt giải thưởng “Thương hiệu chứng khoán uy tín” và Danh hiệu “TOP 50 Doanh nghiệp niêm yết hàng đầu Việt Nam”.

Chủ tịch HĐQT điều hành các hoạt động của HĐQT theo đúng thẩm quyền, thực hiện hoàn thành các mục tiêu đã được ĐHCĐ và HĐQT Công ty quyết định.

Các thành viên HĐQT và BKS được chia sẻ đầy đủ kịp thời các thông tin nội bộ; sâu sát nắm vững tình hình; tư vấn, tham gia hoạch định các chủ trương, kế hoạch và giám sát tốt các hoạt động của Công ty.

Năm 2009, tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp; vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã có quyết tâm cao trong hoạt động quản lý điều hành. Bằng những giải pháp linh hoạt, trên tinh thần chủ động sáng tạo, năm qua công tác điều hành sản xuất đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ, các mục tiêu kinh tế đạt mức tăng trưởng cao.

Công ty đã quản lý điều phối tốt dòng tiền, bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch. Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.

So sánh các chỉ số tài chính 2009 với 2008 cho thấy các kết quả:

- Tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm 16,39%,
- Chi phí tài chính giảm 37,5%
- Lợi nhuận trong năm 2009 tăng do nhiều nguyên nhân (nhập dự phòng vật tư giá thấp, trị giá nguyên liệu tăng trong khi giá tồn kho đã giảm, giảm chi phí tài chính do hưởng lãi vay kích cầu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp...) trong đó có kết quả trực tiếp của việc phát huy những giải pháp marketing đầu vào và đầu ra hiệu quả, kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí và giảm giá thành.

### 3. Định hướng phát triển Công ty 2010 -2015

#### Các mục tiêu chủ yếu :

Tập trung mọi nguồn lực cho Dự án lốp Radial toàn thép 600.000 lốp năm. Phân đầu cuối năm 2011 ra sản phẩm lốp đầu tiên, cuối năm 2012 đạt công suất giai đoạn I. Đến cuối năm 2015 hoàn tất dự án và đưa vào sản xuất ổn định đạt công suất thiết kế.

Đối với lốp bias (sợi mảnh nylon) tập trung ổn định chất lượng, từng bước nghiên cứu cải thiện nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm bằng các biện pháp tăng cường quản lý sản xuất. Chú ý đến lốp đặc chủng OTR là thế mạnh của Công ty cần phát huy tốt hơn về thị trường và chất lượng.

Kết hợp việc di dời với việc phát triển sản xuất, tăng sản lượng nhằm đảm bảo không gây biến động lớn đến thị trường trong quá trình di dời, đồng thời tạo ra môi trường làm việc mới tốt đẹp hơn cho người lao động và cho Công ty.

Phân đầu đảm bảo mức chia cổ tức hàng năm cao hơn lãi suất tiết kiệm ngân hàng từ 5-10%. Đảm bảo thu nhập cho người lao động ổn định và tăng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### Chiến lược trung và dài hạn :

Khi dự án lốp Radial toàn thép (TBR) đi vào sản xuất ổn định, thị trường mở rộng sẽ tiếp tục đầu tư nâng công suất lên một triệu lốp/năm. Song song với việc tăng sản lượng lốp TBR là việc đầu tư thêm công nghệ để sản xuất lốp Radial toàn thép (OTR) cho xe công trình, khai thác mỏ, cảng biển .

Vấn đề cung cấp cao su nguyên liệu ( cao su thiên nhiên) cho sản xuất sẽ khó khăn hơn khi tăng sản lượng sản xuất do vậy cần tìm đối tác có nguồn nguyên liệu và sản xuất cao su nguyên liệu để liên kết hoặc mua cổ phần của đối tác nhằm đảm bảo ổn định nguồn cung về số lượng cũng như chất lượng. Để làm việc đó cần có nguồn vốn lớn cho đầu tư nguồn nguyên liệu lâu dài cho Công ty.

Trong điều kiện thuận lợi xem xét khả năng liên kết với các nhà sản xuất ô tô xe tải tại Việt Nam xây dựng nhà máy lốp và cao su kỹ thuật để cung cấp sản phẩm ổn định cho họ.

## II. Báo cáo của Hội Đồng quản trị:

#### Về thuận lợi:

Với tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua đã tạo ra nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm của ngành công nghiệp cao su, đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nội địa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Mô hình công ty cổ phần đã thúc đẩy không ngừng sự phát triển lớn mạnh, khẳng định vị thế của Công ty đối với ngành sản xuất cao su Việt Nam cũng như trong khu vực.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm: 2006, 2007, 2008, 2009. Đây là lợi thế rất lớn giúp cho DRC gia tăng nguồn vốn kinh doanh cũng như lợi ích của nhà đầu tư và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.



Các máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại được Công ty đầu tư trong những năm qua đã phát huy hiệu quả, góp phần ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều quy cách sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thị phần lớp ô tô của Công ty ổn định, phát triển và có uy tín trong nhiều năm, hệ thống phân phối mạnh và rộng khắp trong cả nước đã giúp công tác tiêu thụ của công ty tiếp tục ổn định trong điều kiện cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường.

Năm 2009 với gói kích cầu của Chính phủ, cộng với giãn thời gian một năm tăng thuế GTGT đối với các sản phẩm sảm lớp ô tô cỡ lớn từ 5% lên 10%, bên cạnh với giá cao su thiên nhiên năm 2009 tương đối ổn định ở mức thấp đã tạo điều kiện để Công ty hoàn thành và vượt mức kế hoạch về lợi nhuận được giao.

#### **Về khó khăn:**

Tình hình kinh tế thế giới và khu vực diễn biến nhanh chóng, phức tạp về mọi mặt; xu thế toàn cầu hóa và hội nhập phát triển ngày càng mạnh, tính cạnh tranh trên thị trường càng trở nên gay gắt, đã tạo ra những thách thức rất lớn cho các doanh nghiệp trong nước.

Mặt hàng sảm lớp ô tô sản xuất trong nước tiếp tục chịu tác động của tiến trình hội nhập, cạnh tranh sản phẩm diễn ra ác liệt, tình hình giá xăng dầu và các nguyên liệu cơ bản tiếp tục tăng cao, đột biến khó dự đoán.

Tỷ giá USD không ổn định, nguồn mua USD có lúc gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng đến việc nhập khẩu nguồn nguyên liệu đầu vào.

Tình hình lũ lụt, mưa bão kéo dài đã làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, Công ty đã phải dừng sản xuất trong nhiều ngày để khắc phục hậu quả, làm cho sản phẩm sản xuất ra không đáp ứng kịp nhu cầu của khách hàng.

#### **Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:**

Duy trì mức tăng trưởng hàng năm từ 8%-14%;

Thương hiệu DRC là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành lắp ráp ô tô trong nước;

Tăng tiêu thụ các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, phát triển sản phẩm lớp ô tô bộ thép và lớp xe du lịch;

#### **Mục tiêu:**

Là Nhà sản xuất sảm lớp ô tô hàng đầu ở Việt Nam được thể hiện:

+ Chiếm thị phần lớn nhất trong nước;

+ Xuất khẩu tăng đều hàng năm lớn hơn 10%;

+ Sản phẩm đa dạng, luôn đi đầu và có qui mô sản xuất lớn đối với các loại sản phẩm kỹ thuật cao (lớp ô tô đặc chủng, lớp toàn thép, lớp du lịch...)

### **III. Báo cáo của ban giám đốc:**

#### **1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2009:**

Năm 2009 là năm hậu khủng hoảng kinh tế tài chính trên diện rộng, nên Việt Nam cũng có ảnh hưởng một phần. Tuy nhiên với những chính sách vĩ mô của Chính phủ đã tạo đà cho các doanh nghiệp phát triển tốt trong năm 2009, trong đó có Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng. Kết quả SXKD năm 2009 như sau:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2009**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KT**

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>429,046,461,457</b>	<b>546,819,954,385</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,761,063,710	77,969,488,775
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9,000,000,000	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	120,863,874,652	125,948,346,714
4	Hàng tồn kho	281,718,053,577	337,387,368,530
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,703,469,518	5,514,750,366
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>185,472,062,672</b>	<b>238,229,104,440</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	156,485,910,536	207,749,475,754
	- Tài sản cố định vô hình	3,245,227,115	3,259,817,120
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,434,517,810	22,410,586,996
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	6,306,407,211	4,809,224,570
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>614,518,524,129</b>	<b>785,049,058,825</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>398,490,405,216</b>	<b>226,560,569,107</b>
1	Nợ ngắn hạn	303,161,069,047	183,213,155,812
2	Nợ dài hạn	95,329,336,169	43,347,413,295
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>216,028,118,913</b>	<b>558,488,489,718</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>216,685,819,486</b>	<b>557,253,299,989</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153,846,240,000	153,846,240,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	3,281,000,000	3,281,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		



	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		304,364,410
	- Các quỹ	5,471,922,169	23,754,182,116
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54,086,657,317	376,067,513,463
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-657,700,573</b>	<b>1,235,189,729</b>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-657,700,573	1,382,636,462
	- Nguồn kinh phí		- 401,700,000
	- Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		254,253,267
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>614,518,524,129</b>	<b>785,049,058,825</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,317,074,770,390	1,855,377,641,365
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	26,557,127,396	40,336,619,011
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,290,517,642,994</b>	<b>1,815,041,022,354</b>
4	Giá vốn hàng bán	1,133,436,423,717	1,292,759,604,291
<b>5</b>	<b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>157,081,219,277</b>	<b>522,281,418,063</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,088,689,285	2,449,556,248
7	Chi phí tài chính	65,206,137,614	47,393,813,255
8	Chi phí bán hàng	34,020,242,990	45,459,928,569
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,842,423,521	39,743,862,125
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>48,101,104,437</b>	<b>392,133,370,362</b>
11	Thu nhập khác	3,837,569,798	2,750,012,563
12	Chi phí khác	149,510,369	356,523,032
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3,688,059,429</b>	<b>2,393,489,531</b>

14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>51,789,163,866</b>	<b>394,526,859,893</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,252,285,703
16	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>51,789,163,866</b>	<b>393,274,574,190</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,366	25,563
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (*)		

### III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2008	Năm 2009
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	30.18	30.35
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	69.82	69.65
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64.85	28.86
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	35.15	71.14
3	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.05	0.43
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.54	3.47
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.43	50.26
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3.97	21.61
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	23.90	70.57

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

### a. Về sản phẩm:

Tiếp thu ý kiến đóng góp của khách hàng, trong năm qua Công ty đã không ngừng cải tiến mẫu mã, bao bì, nghiên cứu sản xuất và đưa ra thị trường nhiều quy cách sản phẩm mới được đại lý hoan nghênh và thị trường chấp nhận.

Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thị trường, nhiều loại sản phẩm mới với chính sách giá cạnh tranh, chất lượng và kiểu hoa phù hợp với điều kiện sử dụng theo yêu cầu cụ

thể của từng khách hàng, từng khu vực đã được Công ty sản xuất và đưa ra thị trường, qua đó vừa làm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời giúp cho người tiêu dùng có nhiều điều kiện để chọn lựa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khi dùng sản phẩm của DRC.

Giá trị sản lượng từng nhóm sản phẩm qua các năm như sau:

**DVT: Chiếc**

Nhóm sản phẩm	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Lốp xe đạp các loại	4.712.569	4.338.115	4.483.519
Săm XD các loại	3.024.038	2.207.290	2.927.118
Lốp xe máy các loại	748.622	671.672	720.356
Săm xe máy các loại	838.407	878.650	1.169.667
Lốp ô tô các loại	581.606	589.107	716.327
Săm ô tô các loại	440.289	447.013	570.822

**Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chính so với kế hoạch và so năm 2008**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	% so sánh thực hiện năm 2009 với	
				Kế hoạch 2009	Thực hiện 2008
1	Giá trị tổng sản lượng	Tỷ đồng	841	120	113
2	Doanh thu	Tỷ đồng	1855	150	135
3	Xuất khẩu	Tr USD	8,7	108	95
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	69	125	135
5	Lợi nhuận	Tỷ đồng	393	756	758
6	Tổng thu nhập	đ/ng/tháng	6.000.000	101	142

Hoạt động sản xuất sản phẩm phát triển mạnh (cả quy mô và tốc độ, tăng 22% sản lượng so với 2008) đáp ứng được lịch giao hàng nhanh trong điều kiện thị trường tiêu thụ tăng nhanh từ quý II/2009

Sản lượng hiện vật	đvt	Sản lượng 2009	% So với kế hoạch	% So với 2008
Lốp xe đạp	Chiếc	4.484.000	107	103
Săm xe đạp	//	2.927.000	117	132
Lốp xe máy	//	720.000	109	107

Săm xe máy	//	1.170	146	133
Lốp ô tô máy kéo	//	716	130	121
Săm ô tô	//	571.000	156	128
Yếm ô tô	//	482.000	134	139
Ô tô Đắp	//	45.000	125	105
Cao su kỹ thuật	Tỷ đồng	4,4	73	134

#### b. Chất lượng sản phẩm năm 2009

Nâng cao nhận thức của CBNV và công nhân xem chất lượng sản phẩm là một yếu tố và lợi thế cạnh tranh, có ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và sắp tới. Trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã chuyển biến rõ nét.

Việc thay đổi một số qui trình qui định kiểm soát CLSP trong quan hệ “khách hàng nội bộ” giữa các bộ phận với nhau trong quá trình sản xuất, kết quả các biên bản sự cố chất lượng giảm so với năm 2008, không để xảy ra những trường hợp khách hàng phàn nàn khiếu nại về CLSP, góp phần làm giảm phế liệu phế phẩm và giảm giá thành

Các thông số kỹ thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm được thông tin rộng rãi trước khi triển khai sản xuất để định hướng và cảnh báo. Đã cải tiến phương pháp thống kê sản phẩm không phù hợp để cung cấp đầy đủ chính xác các thông tin về sự cố, nguyên nhân, các biện pháp khắc phục phòng ngừa

TT	Quy cách	Mức chất lượng	Thực hiện	% so sánh
1	Lốp xe đạp	99,45	99.49	100
2	Săm xe đạp	99,75	99.83	100
3	Săm xe đạp đúc	99,50	99.07	99.57
4	Lốp xe máy	99,70	99.52	99.82
5	Săm xe máy	99,50	99.43	100
6	Lốp ô tô tải	99,70	99.43	99.73
7	Lốp tải nhẹ	98,70	99.23	100.54
8	Lốp OTR	99,50	99.47	99.97
9	Lốp máy kéo-bông sen	98,50	98.02	99.51

10	Săm ô tô	99,10	98.91	99.81
11	Yếm ô tô	99,50	99.62	100,02
12	Màng ô tô	99,40	99.74	100.34
13	Ô tô Đắp	98,85	98.91	100.06
	Cao su kỹ thuật			

### c. Công tác quản lý điều hành sản xuất

Năm 2009, tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp; vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã có quyết tâm cao trong quản lý điều hành hoạt động SXKD. Trên tinh thần chủ động, sáng tạo, linh hoạt, nhờ các giải pháp tổng hợp được đề ra, Công ty đã thực hiện thành công xuất sắc các mục tiêu kinh tế, đạt mức tăng trưởng cao.

Cùng với những kết quả trong lĩnh vực SXKD, việc chủ động triển khai có hiệu quả công tác đầu tư, công tác kỹ thuật, công tác thị trường, công tác bán hàng .. đã phát huy tác dụng. Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có chuyển biến tốt hơn. Những kết quả nói trên một lần nữa khẳng định, công tác quản lý điều hành trong năm qua đạt hiệu quả; những giải pháp và chính sách của Công ty đặt phù hợp với từng giai đoạn phát triển của mình.

### d. Về công tác kế hoạch - vật tư

Giá cả nguyên vật liệu luôn diễn biến khó lường, việc dự đoán giá cả lên xuống vô cùng khó khăn. Tuy vậy, ngay từ đầu quý I, Công ty đã chủ động tìm nguồn, có nhiều biện pháp cụ thể để cung ứng dự trữ vật tư; đảm bảo về số lượng cũng như giá cả hợp lý cho kế hoạch sản xuất hàng tháng - nhất là đối với các nguyên vật liệu nhập ngoại như: cao su tổng hợp, thép tanh, vải màn, than đen...luôn đáp ứng đầy đủ cho hoạt động sản xuất, kể cả khi sản lượng sản phẩm tăng đột biến từ quý II.

### e. Công tác kỹ thuật công nghệ và bảo đảm chất lượng (QA):

Tình hình sản xuất không ổn định, buộc Công ty phải tìm mọi biện pháp để thích ứng thông qua nhiều phương án như: nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, liên tục cải tiến đơn pha chế để sử dụng được tất cả các nguyên vật liệu thích hợp, nâng cao tính năng công nghệ của bán thành phẩm để hạ giá thành đáp ứng tốt yêu cầu cạnh tranh trong nước và nước ngoài.

Bộ phận kỹ thuật đã tham gia thiết kế và tổ chức thi công các sản phẩm lớp AG quy cách 12.4-28; 14.9-28; 15.5-38; 16.9-38; và hơn 10 sản phẩm lớp tải hoa dọc mới đạt chất lượng đã được đưa ra thị trường; tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động; đa dạng hóa sản phẩm kinh doanh của Công ty

Nhanh chóng giải quyết các sự cố phát sinh trong sản xuất có liên quan đến chất lượng sản phẩm, trong khâu bán thành phẩm như: cán trắng, thành hình, lưu hóa...

Các thiết kế sản phẩm đã được rà soát thường xuyên, đảm bảo giảm tỷ lệ hư hỏng trong sản xuất và sử dụng, tỷ lệ xử lý các sản phẩm, lớp đổi về giám rõ rệt.

Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO, cập nhật các qui trình thủ tục và nâng cấp theo tiêu chuẩn ISO9001:2008, đã được Trung tâm chứng nhận Quacert đánh giá đạt tiêu chuẩn.

#### **f. Công tác quản lý tài chính - đầu tư**

Quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính, chi phí đã duyệt. Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.

So sánh các chỉ số tài chính 2009 với 2008 cho thấy các kết quả:

- Tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm 16,39%,
- Chi phí tài chính giảm 37,5%
- Lợi nhuận trong năm 2009 tăng do những nguyên nhân (nhập dự phòng, thị giá nguyên liệu tăng trong khi giá tồn kho đã giảm, giảm chi phí tài chính do hưởng lãi vay kích cầu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp...), nhưng cũng là kết quả trực tiếp của việc phát huy những giải pháp/biện pháp marketing đầu vào và đầu ra hiệu quả, kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí và giảm giá thành.

Công ty đang xúc tiến những nội dung cần thiết theo trình tự việc di dời Xí nghiệp sấm lốp xe đạp-xe máy vào khu CN Liên Chiểu; đồng thời các cơ quan chức năng của Thành phố đã phê duyệt và cấp kinh phí, dự kiến di dời vào cuối năm 2010 và hoàn tất vào quý I/2011..

Đầu tư xây dựng Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm”. Tổng mức đầu tư của dự án: 2.992.721.263.000 đồng. Địa điểm tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

#### **g. Công tác lao động - tiền lương, chính sách đãi ngộ.**

Vấn đề tiền lương có ảnh hưởng tới tất cả các phương diện trong nội dung quản lý nguồn nhân lực của Công ty, là mối quan tâm hàng đầu của người lao động. Công ty xem đây là một đòn bẩy kích thích sản xuất nên trong năm qua, việc phân phối tiền lương có nhiều cải tiến, từng bước thực hiện sự công bằng trong tiền lương và thu nhập của người lao động.

Bằng các giải pháp tương đối đồng bộ, năm 2009 đã duy trì tốt sản xuất, đảm bảo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, bảo toàn được đội ngũ lao động. Tổng số lao động năm 2009 là 1.499 người, thu nhập bình quân đầu người trên 5 triệu đồng/tháng. Tổng quỹ lương năm 2009 là 113 tỷ đồng chiếm tỷ lệ gần 6% doanh thu.

Công ty vẫn bảo đảm thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ (thưởng quý, 6 tháng, thưởng hoàn thành kế hoạch, thưởng thi đua cuối năm, thưởng đột xuất những điển hình tập thể, cá nhân có những thành tích xuất sắc trong phòng trào thi đua, lao động sáng tạo, thưởng tết, lễ...Đảm bảo tốt các chế độ phúc lợi, phụ cấp, ăn giữa ca và trích đóng bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ...).

Trong năm 2009, quỹ lương nâng lên hơn 18% so với năm 2008 đã tạo sự an tâm và động lực cho người lao động trong Công ty. Kết quả cho thấy tâm lý người lao động phấn khởi, số lượng nghỉ việc và vi phạm nội qui qui trình giảm hẳn, CBCNV quan tâm thực sự đến các kết quả công việc thuộc trách nhiệm của mình.



**Cơ cấu nguồn nhân lực công ty tại thời điểm 31/12/2009 như sau:**

Vị trí công việc	Tổng số	Trình độ				Thời gian làm việc tại công ty			
		Cấp 2,3	TC, CĐ	ĐH	Trên ĐH	<1năm	1-5 năm	6-10 năm	>10 năm
CBQL	214			213	1	1	56	77	79
Nghiệp vụ	57		57				6	20	31
Công nhân	1228	1228				180	111	507	431
<b>Tổng cộng</b>	<b>1499</b>	<b>1228</b>	<b>57</b>	<b>213</b>	<b>1</b>	<b>181</b>	<b>173</b>	<b>604</b>	<b>541</b>
<b>Tỷ trọng</b>		<b>82%</b>	<b>3,5%</b>	<b>14%</b>	<b>0,5%</b>	<b>12%</b>	<b>11,5%</b>	<b>40%</b>	<b>36,5%</b>

**Cơ cấu lao động cuối năm 2009 như sau:**

+ BGD và Trưởng PB, Giám đốc PX, Nhân viên nghiệp vụ kỹ thuật = 18 %

+ CN trực tiếp sản xuất: = 82 %

Cơ cấu này là hợp lý với qui mô của công ty và của ngành.

**h. Phương thức bán hàng:**

Mạng lưới đại lý phân phối hàng của Công ty luôn được xây dựng một cách hợp lý phù hợp với đặc điểm, khả năng của từng vùng, từng khu vực. Yếu tố ổn định thị trường, hạn chế đến mức thấp nhất sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà phân phối, điều này đã giúp cho Đại lý thực sự yên tâm đầu tư các nguồn lực để kinh doanh sản phẩm DRC.

Tùy theo từng thời điểm, từng đối tượng khách hàng, từng vùng thị trường, chính sách giá cả được Công ty xây dựng, điều chỉnh một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở gắn quyền lợi của doanh nghiệp với lợi ích của người bán hàng và người sử dụng Công ty luôn cố gắng đáp ứng một cách nhanh chóng, kịp thời các loại hàng hóa theo yêu cầu của khách hàng, giao hàng tận nơi và không để tình trạng hư hỏng, mất mát nào xảy ra. Các chính sách về chiết khấu thương mại, khuyến mại, hỗ trợ bán hàng trong năm qua cũng được Công ty quan tâm thực hiện, đa dạng linh hoạt và hiệu quả, động viên được các nhà phân phối tiêu thụ tốt sản phẩm DRC.

**i. Sự hài lòng của khách hàng**

Công ty CP Cao su Đà Nẵng luôn đề cao và coi trọng công tác thị trường, coi trọng chữ tín với khách hàng. Đối với DRC, thị trường là thước đo giá trị của sản phẩm, làm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng và ngày càng hoàn thiện là mục tiêu hàng đầu mà CBCNV của Công ty luôn ra sức phấn đấu. Chính nhờ vậy mà hầu hết các sản phẩm do Công ty sản xuất đưa ra thị trường đều được người tiêu dùng chấp nhận và đánh giá cao. Tính đến nay, sản phẩm sẫm lớp nhãn hiệu DRC đã được phân phối rộng rãi trên 64 tỉnh thành trong cả nước, có mặt ở tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á và từng bước thâm nhập Thị trường các Châu lục khác.

Hầu hết các công trình trọng điểm của Quốc gia đều đưa vào sử dụng sản phẩm sẫm lớp ô tô của DRC như: Công trình thủy điện Sơn La, Thủy điện Bản Vẽ – Nghệ An, Sông Ba Hạ – Phú Yên, Bun cốp – Đắc lắc, Blây Krông – Kon tum, Kanak – Gia lai, Sê na Máng 3 – Lào, công trình khai thác quặng bô xít ở Đắc nông và Lâm Đồng.

Sản phẩm của Công ty đã được UBND Thành phố Đà Nẵng chọn là một trong năm sản phẩm chủ lực của Thành phố trong thời kỳ hội nhập. Được báo Sài Gòn tiếp

thị trao danh hiệu 12 năm liền là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” và báo Đại Đoàn Kết trao huy hiệu 10 năm “Hàng Việt Nam được ưa thích nhất”. Sản phẩm DRC đã được Trung ương Đoàn thanh niên, UB Quốc gia về Hợp tác kinh tế Quốc tế và Trung ương Hội các DN trẻ Việt Nam trao giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt năm 2006 ,2007 , 2008,2009 ”. Đặc biệt lốp ô tô đặc chủng quy cách 33.00–51 của Công ty đã được Guinness Việt Nam công nhận là: “Chiếc lốp ô tô lớn nhất Việt Nam”.

**k.Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại và hỗ trợ khách hàng:**

Công ty luôn coi trọng và xác định nhu cầu này là rất cần thiết, do đó các chi phí bán hàng như chi phí quảng cáo, hỗ trợ bán hàng... cũng đã được Công ty quan tâm đầu tư nhiều hơn và đa dạng hơn những năm trước, cụ thể:

Cung cấp bảng hiệu cho các đại lý và hệ thống phân phối lại của Đại lý trên toàn quốc. Duy trì các bảng quảng cáo lớn trên trục đường Quốc lộ 1A từ Thanh Hóa đến Tiền Giang. Tiếp tục trang bị bạt quảng cáo cho các đoàn xe vận chuyển sản phẩm của Công ty và của các nhà phân phối với trên 120 xe.

Tham gia các Hội chợ lớn trong và ngoài nước như: Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao, Triển lãm quốc tế hàng lang kinh tế Đông Tây, Triển lãm quốc tế chuyên ngành ô tô, Hội chợ Typexpo Châu Á tại Singapore.

Tổ chức nhiều đoàn công tác khảo sát thị trường tại các nước: Malaysia, Indônêxia, Myanma, Singapore, Campuchia, Ấn Độ... nhằm đẩy mạnh công tác xuất khẩu. Công ty đã tổ chức cho hơn 40 Nhà phân phối tham quan kết hợp với khảo sát thị trường tại Bắc kinh – Thượng Hải, Hàn Quốc ,Malaixia – Singapore.,Thái Lan trong những năm qua.

Tham gia quảng cáo trên các đài truyền hình trung ương và địa phương nhân các sự kiện lớn.

Nét mới của công tác hỗ trợ khách hàng là Công ty đã thành lập Phòng dịch vụ sau bán hàng nhằm tăng cường hơn nữa sự quan tâm, phục vụ khách hàng, giải quyết kịp thời các yêu cầu của khách hàng nhằm bảo hành sản phẩm, tập huấn cho các đại lý về công tác bảo hành, hướng dẫn người tiêu dùng sử dụng sản phẩm đúng điều kiện kỹ thuật, giải quyết các phản ánh về chính sách bán hàng, thái độ phục vụ... Các hoạt động này đã góp phần nâng cao lòng tin của khách hàng đối với sản phẩm của DRC.

**3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

*Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2010*

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Thực hiện 2009</b>	<b>Kế hoạch 2010</b>	<b>So sánh</b>
<b>I</b>	<b>Giá trị SXCN</b>	Tỷ đồng	841	<b>910</b>	<b>108</b>
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	Tỷ đồng	1855	<b>2.100</b>	<b>114</b>
<b>II</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	Tỷ đồng	393	<b>180</b>	<b>46</b>
<b>IV</b>	<b>Sản phẩm sản xuất</b>				

1	Lốp xe đạp	Chiếc	4.484.000	5.000.000	111
2	Săm xe đạp	Chiếc	2.927.000	3.300.000	113
3	Lốp xe máy	Chiếc	720.000	950.000	132
4	Săm xe máy	Chiếc	1.170	1.300.000	111
5	Lốp ô tô, máy kéo	Chiếc	716	780.000	109
6	Săm ô tô	Chiếc	571.000	660.000	115
7	Yếm ô tô	Chiếc	482.000	540.000	114
8	Lốp ô tô đắp	Chiếc	45.000	50.000	113
9	Cao su kỹ thuật	Tỷ.đồng	4,4	6	118
<i>V</i>	<b>Sản phẩm tiêu thụ</b>				
1	Lốp xe đạp	Chiếc	4.704.000	5.000.000	106
2	Săm xe đạp	Chiếc	2.956.000	3.300.000	112
3	Lốp xe máy	Chiếc	756.000	950.000	127
4	Săm xe máy	Chiếc	1.160.000	1.300.000	112
5	Lốp ô tô, máy kéo	Chiếc	773.000	780.000	101
6	Săm ô tô	Chiếc	570.000	660.000	116
7	Yếm ô tô	Chiếc	470.000	540.000	115
8	Lốp ô tô đắp	Chiếc	46.000	50.000	109
9	Cao su kỹ thuật	Tỷ.đồng	4,4	6	150

**Các nhiệm vụ trọng tâm**

**\* Công tác điều hành sản xuất**

Phát huy tối đa năng lực trang thiết bị, xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phù hợp với lịch sản xuất. Giữ ổn định đội ngũ lao động, phân đầu tìm mọi biện pháp đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Lượng hoá công tác tiết kiệm, chống lãng phí đến từng người lao động với cơ chế thưởng phạt xứng đáng. Định kỳ huấn luyện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ cho công nhân lao động

và cán bộ nghiệp vụ liên quan. Xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp đảm bảo vệ sinh công nghiệp

Tổ chức sản xuất hợp lý, đảm bảo phục vụ tốt các yêu cầu cho khách hàng. Cân đối thiết bị, lao động, tiết kiệm điện, dầu, chi phí khác để giảm giá thành.

Thông tin kịp thời và có biện pháp giải quyết triệt để mọi biến động trong quá trình sản xuất; biến động về công nghệ do Phòng kỹ thuật cao su chủ trì, biến động về thiết bị do Phòng kỹ thuật cơ năng chủ trì, các đơn vị đề xảy ra biến động thủ trưởng các đơn vị phải chịu trách nhiệm trước.

Tăng cường việc phối hợp sản xuất giữa các đơn vị, đảm bảo cung cấp nhanh các sản phẩm mới để tăng tính cạnh tranh của DRC

Đặt công tác chất lượng sản phẩm là trọng tâm trong quản lý và điều hành tại các đơn vị của Công ty

#### **\* Công tác bán hàng**

Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại trong nước và quốc tế, xây dựng cơ chế giá bán linh hoạt theo nhiều tiêu chí khác nhau. Cùng với chủ trương đẩy mạnh Chương trình “ Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; thị trường nội địa cần phấn đấu giữ và phát triển mức tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh.

Xác định nhu cầu sử dụng từng đối tượng khách hàng, từng khu vực vùng miền với địa hình, tải trọng, tốc độ, thói quen, thị hiếu tiêu dùng v.v... để sản xuất những sản phẩm phù hợp tương ứng. Chú trọng thu thập và phân tích thông tin về xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách thị trường phù hợp và hiệu quả.

Đối với thị trường xuất khẩu, tích cực nắm thông tin khách hàng, giữ bạn hàng cũ, tìm khách hàng mới để xuất khẩu theo hướng có lợi cho Công ty. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt trên 10 triệu USD. Đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh với khách hàng, qua đó cập nhật thông tin, đưa ra các đề xuất kịp thời điều chỉnh quá trình sản xuất nhằm đem lại tối đa hiệu quả sử dụng cho khách hàng.

Tăng cường đẩy mạnh công tác tiêu thụ các sản phẩm lốp ô tô đặc chủng đến tất cả các đối tượng có nhu cầu sử dụng trên cả nước. Tiếp tục là khách hàng tin cậy của các Đơn vị sản xuất và lắp ráp ô tô trong cả nước. Phát động thi đua trong các đại lý qua đó sẽ thưởng cho các đại lý có doanh thu cao, thanh toán công nợ tốt.

#### **\* Công tác vật tư, giá thành**

Rà soát lại toàn bộ định mức vật tư cho các sản phẩm, để có kế hoạch mua, nhập vật tư kịp thời, hợp lý. Theo dõi nắm bắt chính xác xu hướng giá, tận dụng khả năng vốn, mua thêm các loại nguyên liệu chủ yếu để tăng tồn kho và kinh doanh nguyên vật liệu để tăng hiệu quả sử dụng vốn, tìm thêm đối tác để đảm bảo cạnh tranh về giá. Ổn định chất lượng các loại nguyên vật liệu, làm việc với các nhà cung cấp để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công ty.

Phân tích, tính toán giá thành kịp thời để có cơ sở tham mưu các phương án sản xuất hiệu quả.

#### **\* Công tác Công nghệ và chất lượng sản phẩm**

Nghiên cứu cải tiến liên tục đơn pha chế, tăng tỷ lệ sử dụng các loại nguyên liệu và phụ gia có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, xem đây là một

---

trong những biện pháp trọng tâm để hạ giá thành và tăng cạnh tranh giá bán trong khi giá NVL tăng dần.

Thu thập và phân tích các sản phẩm cạnh tranh (nội địa và xuất khẩu), chủ động đưa ra các biện pháp để cải tiến qui trình công nghệ,

Ổn định và cải tiến chất lượng sản phẩm, đặc biệt là các loại lốp cho xe tải đường dài, các loại lốp đặc chủng. Giải quyết biến động phải kịp thời và dứt điểm trong quá trình sản xuất. Đảm bảo ngoại quan sản phẩm, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Tăng cường hệ thống kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào và khâu luyện BTP; cải tiến cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình sản xuất, giảm tối đa các hiện tượng “sốt lỗi” do chủ quan mà chuyển sang công đoạn kế tiếp vì đây là nguyên nhân chủ yếu phát sinh “phế” đang tồn tại.

#### **\*Công tác kỹ thuật**

+Tổ chức bộ máy Kỹ Thuật từ trên xuống dưới, phân cấp trách nhiệm rõ ràng hơn

#### **Bộ phận quản lý kỹ thuật của Công ty có:**

Phòng Kỹ Thuật Cơ năng: Chức năng nhiệm vụ chủ yếu gồm quản lý kỹ thuật máy móc T.Bị sản xuất, thí nghiệm, thiết bị vận tải, nâng chuyển, hệ thống thiết bị tin học, thông tin liên lạc, nhà xưởng, công rãnh, hệ thống truyền dẫn năng lượng động lực, thiết bị dụng cụ đo lường.v.v...Lập kế hoạch sửa chữa lớn, quy hoạch mặt bằng dây chuyền sản xuất, tham gia các dự án đầu tư, tiến bộ K.Thuật, sáng kiến...

Phòng K.Thuật Cao Su: Chức năng nhiệm vụ chủ yếu gồm nghiên cứu thiết kế đơn pha chế, quy trình công nghệ, thiết kế sản phẩm, theo dõi giám sát quản lý việc thực hiện các quy trình công nghệ, đơn pha chế, thiết kế thi công sản phẩm, tổng hợp phân tích nguyên vật liệu, .v.v...Xây dựng ban hành và quản lý các định mức vật tư các s.phẩm, tham gia định mức lao động, ban hành các tiêu chuẩn kiểm tra NVL, BTP, thành phẩm, giải quyết các biến động sản xuất, kiểm tra NVL đầu vào, kiểm tra nhanh BTP hồn luyện...

Ban Bảo Hộ Lao Động: Chức năng nhiệm vụ chủ yếu gồm xây dựng quy chế quản lý công tác BHLĐ dự thảo kế hoạch BHLĐ hằng năm, tổ chức huấn luyện về BHLĐ, điều tra và thống kê các vụ tnlđ. Quản lý công tác BHLĐ gồm k.thuật an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ m.trường, huấn luyện BHLĐ, chế độ BHLĐ, quản lý hồ sơ kỹ thuật các TB có tính chất nghiêm ngặt về ATLĐ theo danh mục nhà nước qui định.

Phòng KCS: Chức năng nhiệm vụ chủ yếu là kiểm tra ngoại quan, đóng gói SP trước khi nhập kho, phối hợp các đơn vị giải quyết các SP nâng hạ cấp, SP không phù hợp, đề xuất thưởng phạt CL theo quy định...

#### **Bộ máy quản lý kỹ thuật ở các X.Nghiệp:**

Bộ phận quản lý k.thuật Cơ năng do P.G.Độc X.N phụ trách có chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác KTCN được phân cấp, tổ chức sửa chữa MMTB theo ca SX, đảm bảo phục vụ SX ổn định.

Bộ phận quản lý k.thuật Cao su do PGĐ XN phụ trách cũng có chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác KTCS đã được phân cấp, tổ chức kiểm tra giám sát quá trình SX.

+Về chính sách:

Công ty có chính sách khuyến khích đãi ngộ đối với lực lượng CBKT như: nâng hệ số lương theo SP, tạo điều kiện để CBKT được đi giao lưu học hỏi với các

đơn vị trong và ngoài nước, chọn kỹ sư để đưa đi đào tạo trong và ngoài nước tạo nguồn lâu dài cho CT.

Phát huy mạnh mẽ vai trò CBKT trong SXKD như mỗi CBKT phải có sáng kiến hoặc có đề xuất ý tưởng thì mới xét nâng lương...

+ Các biện pháp kiểm soát như: Xây dựng quy trình vận hành cho tất cả MMTB, quy trình công nghệ cho các công đoạn SX, quy định kiểm soát quá trình SX...

#### **\*Công tác lao động- tiền lương**

Kiểm tra lại toàn bộ định biên, định mức lao động ở các khâu, bộ phận. thống kê và phân tích thời gian làm việc ở các đơn vị để có kế hoạch lao động hợp lý nhất. Nghiên cứu chế độ trả lương mới có tác động khuyến khích người lao động hăng say công việc, có hiệu quả cao

Tiếp tục điều chỉnh đơn giá lương sản phẩm một số công đoạn; xây dựng chính sách khen thưởng thành tích theo các định hướng của Công ty phù hợp với Quy chế thi đua khen thưởng đã ban hành.

#### **\*Công tác Đầu tư**

Tập trung mọi nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm” Phần đầu cuối Năm 2011 ra sản phẩm lốp đầu tiên, cuối năm 2012 đạt công suất giai đoạn I.

Triển khai Dự án di dời XN sản lốp xe đạp-xe máy vào Khu Công nghiệp Liên Chiểu

#### **\* Công tác tài chính**

Phát huy vai trò của Phòng tài chính - kế toán trong kiểm soát nội bộ, đánh giá các chi phí hoạt động và giá thành thực tế, nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng chống rủi ro, loại bỏ lãng phí, tham mưu giá mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm thực hiện tốt vai trò tham mưu cho hoạt động quản lý điều hành Công ty.

Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán không để nợ vượt định mức; không để xảy ra bất cứ rủi ro nào trong công nợ khách hàng. Thực hiện bảng cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

### **IV . Báo cáo tài chính, giải trình báo cáo tài chính:**

#### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Số: 173 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2010

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty

---



cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

---

**Phan Xuân Vạn: đã ký**  
Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV*

---

**Trần Thị Thu Hiền: đã ký**  
Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số 0753/KTV*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2009

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

#### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 05/03/2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101531), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 153.846.240.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam) chiếm tỷ lệ 50,5%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Công ty có 3 chi nhánh hạch toán báo số:

- Trung tâm giao dịch và giới thiệu sản phẩm;
- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Miền Nam.

#### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 01 Lê Văn Hiến, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3952192
- Fax: (84) 0511.3836195

#### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
  - Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
  - Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
-

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.494 người. Trong đó nhân viên quản lý 192 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- Ông Nguyễn Quốc Tuấn, Chủ tịch, Trúng cử lại ngày 23/03/2009
- Ông Đinh Ngọc Đạm, Thành viên, Trúng cử lại ngày 23/03/2009
- Ông Nguyễn Mạnh Sơn, Thành viên, Trúng cử lại ngày 23/03/2009
- Bà Phạm Thị Thoa, Thành viên, Trúng cử lại ngày 23/03/2009
- Ông Nguyễn Thanh Bình, Thành viên, Trúng cử lại ngày 23/03/2009
- Ông Nguyễn Văn Hiệu, Thành viên, Trúng cử ngày 23/03/2009
- Ông Phạm Ngọc Phú, Thành viên, Trúng cử ngày 23/03/2009

**Ban Kiểm soát**

- Bà Nguyễn Thị Vân Hoa, Trưởng ban, Bỏ nhiệm ngày 23/03/2009
- Ông Nguyễn Văn Hiệu, Trưởng ban, Bỏ nhiệm ngày 19/12/2005, Miễn nhiệm ngày 23/03/2009
- Ông Võ Đình Thanh, Thành viên, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009
- Ông Phạm Ngọc Bách, Thành viên, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Đinh Ngọc Đạm, Tổng Giám đốc, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009
- Ông Hà Phước Lộc, Phó Tổng Giám đốc, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009
- Ông Nguyễn Mạnh Sơn, Phó Tổng Giám đốc, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009
- Ông Nguyễn Thanh Bình, Phó Tổng Giám đốc, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009
- Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng Giám đốc, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009
- Bà Phạm Thị Thoa, Kế toán trưởng, Bỏ nhiệm lại ngày 23/03/2009, Kiêm Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84)

0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

**Đã ký**

**Đinh Ngọc Đạm**

*Đà Nẵng, ngày 23 tháng 2 năm 2010*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**Mẫu số B 01 - DN**  
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>546.819.954.385</b>	<b>429.046.461.457</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>77.969.488.775</b>	<b>14.761.063.710</b>
1 Tiền	111	5	77.969.488.775	14.761.063.710
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	9.000.000.000
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>125.948.346.714</b>	<b>120.863.874.652</b>
1 Phải thu khách hàng	131		67.343.103.945	64.957.188.945
2 Trả trước cho người bán	132		57.824.281.610	54.941.076.841
3 Các khoản phải thu khác	135	6	780.961.159	965.608.866
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>337.387.368.530</b>	<b>281.718.053.577</b>
1 Hàng tồn kho	141	7	337.387.368.530	288.183.186.577
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.465.133.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.514.750.366</b>	<b>2.703.469.518</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.843.353	635.776.008
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.333.544.576	1.316.449.112
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	1.159.500
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.176.362.437	750.084.898
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>238.229.104.440</b>	<b>185.472.062.672</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>233.419.879.870</b>	<b>179.165.655.461</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	207.749.475.754	156.485.910.536
- Nguyên giá	222		631.187.980.150	547.746.610.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.438.504.396)	(391.260.700.376)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	3.259.817.120	3.245.227.115
- Nguyên giá	228		3.556.968.506	3.265.845.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.151.386)	(20.618.391)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	22.410.586.996	19.434.517.810
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.809.224.570</b>	<b>6.306.407.211</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.809.224.570	6.306.407.211
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>785.049.058.825</b>	<b>614.518.524.129</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>226.560.569.107</b>	<b>398.490.405.216</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>183.213.155.812</b>	<b>303.161.069.047</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13	93.191.764.350	271.803.071.946
2 Phải trả người bán	312		23.769.874.533	11.286.868.674
3 Người mua trả tiền trước	313		3.519.533.011	3.909.005.138
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.353.674.452	573.096
5 Phải trả công nhân viên	315		29.563.365.967	13.567.819.921
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	30.814.943.499	2.593.730.272
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.347.413.295</b>	<b>95.329.336.169</b>
1 Vay và nợ dài hạn	334	16	42.572.018.420	94.522.191.083
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		775.394.875	807.145.086
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>558.488.489.718</b>	<b>216.028.118.913</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>557.253.299.989</b>	<b>216.685.819.486</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153.846.240.000	153.846.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		304.364.410	-
4 Quỹ đầu tư phát triển	417		17.414.386.181	927.059.902
5 Quỹ Dự phòng tài chính	418		6.315.795.935	4.544.862.267
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		24.000.000	-
7 Lợi nhuận chưa phân phối	420		376.067.513.463	54.086.657.317
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.235.189.729</b>	<b>(657.700.573)</b>
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.382.636.462	(657.700.573)
2 Nguồn kinh phí	432		(401.700.000)	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		254.253.267	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>785.049.058.825</b>	<b>614.518.524.129</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2009	31/12/2008
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	539.656.270	539.656.270
5. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	77.502,11	77.200,90
- Ngoại tệ EUR	395,45	28.884,97
- Ngoại tệ SGD	38.859,24	

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

**Đình Ngọc Đạm**

**Phạm Thị Thoa**

**Nguyễn Thị Minh Thu**

*Đà Nẵng, ngày 23 tháng 2 năm 2010*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18	1.855.377.641.365	1.317.074.770.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	40.336.619.011	26.557.127.396
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	18	1.815.041.022.354	1.290.517.642.994
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.292.759.604.291	1.133.436.423.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>522.281.418.063</u>	<u>157.081.219.277</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.449.556.248	10.088.689.285
7. Chi phí tài chính	22	21	47.393.813.255	65.206.137.614
- Trong đó: Lãi vay	23		13.701.386.883	44.843.470.443
8. Chi phí bán hàng	24		45.459.928.569	34.020.242.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.743.862.125	19.842.423.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>392.133.370.362</u>	<u>48.101.104.437</u>
11. Thu nhập khác	31		2.750.012.563	3.837.569.798
12. Chi phí khác	32		356.523.032	149.510.369
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.393.489.531</u>	<u>3.688.059.429</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	<u>394.526.859.893</u>	<u>51.789.163.866</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.252.285.703	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22	<u>393.274.574.190</u>	<u>51.789.163.866</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	<u>25.563</u>	<u>3.366</u>

**Tổng Giám đốc**

Đã ký

**Đinh Ngọc Đạm**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 2 năm 2010

**Kế toán trưởng**

Đã ký

**Phạm Thị Thoa**

**Người lập biểu**

Đã ký

**Nguyễn Thị Minh Thu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.909.212.321.967	1.376.547.000.923
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(1.362.986.978.258)	(1.137.805.953.309)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.856.205.663)	(64.511.758.486)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(13.701.386.883)	(44.843.470.443)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.045.678.123	43.964.553.865
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69.990.938.857)	(81.446.005.016)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>410.722.490.429</b>	<b>91.904.367.534</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(86.351.069.403)	(93.160.350.832)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		101.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		276.000.000	372.524.435
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.440.222.915	509.520.613
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(74.533.846.488)</b>	<b>(101.278.305.784)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.087.800.935.289	1.621.160.676.530
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.320.063.263.675)	(1.593.222.181.760)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.652.834.100)	(39.114.240.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(272.915.162.486)</b>	<b>(11.175.745.230)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>63.273.481.455</b>	<b>(20.549.683.480)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.761.063.710	36.039.498.888
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(65.056.390)	(728.751.698)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>77.969.488.775</b>	<b>14.761.063.710</b>

**Tổng Giám đốc**

Đã ký

**Đình Ngọc Đạm**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 2 năm 2010

**Kế toán trưởng**

Đã ký

**Phạm Thị Thoa**

**Người lập biểu**

Đã ký

**Nguyễn Thị Minh Thu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 05/03/2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101531), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 153.846.240.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam) chiếm tỷ lệ 50,5%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Công ty có 3 chi nhánh hạch toán báo số:

- Trung tâm giao dịch và giới thiệu sản phẩm;
- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Miền Nam.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyên.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyên, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

##### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 10

#### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Xăm, lớp, yếm cỡ > 900 là thuế suất 5%. Theo quy định tại Thông tư số 129/TT-BTC ngày 26/12/2008 tất cả các loại xăm, lớp, yếm áp dụng thuế suất 10%. Tuy nhiên để thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dung, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 13/2009/TT-BTC ngày 22/01/2009 mặt hàng lớp và xăm lớp cỡ từ 900-20 trở lên áp dụng mức thuế suất 5% kể từ ngày 01/02/2009 đến hết ngày 31/12/2009.



- Xăm, lóp, yếm cỡ < 900 là thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
  - Áp dụng mức thuế suất 25%;
  - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo chính sách cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước. Do Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006 nên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm: 2006, 2007 và được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo: 2008, 2009. Theo Công văn số 930/CT-TTHT ngày 21/02/2008 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng do Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 29/12/2006 nên công ty sẽ được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp (năm 2008, 2009). Như vậy, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm: từ năm 2006 đến năm 2009.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	5.991.636	157.300.310
Tiền gửi ngân hàng	77.963.497.139	14.603.763.400
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u><u>77.969.488.775</u></u></b>	<b><u><u>14.761.063.710</u></u></b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu khoản góp vốn đầu tư liên doanh	277.503.365	553.503.365
Phải thu khác	503.457.794	412.105.501
<b>Cộng</b>	<b><u><u>780.961.159</u></u></b>	<b><u><u>965.608.866</u></u></b>

## 7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	3.212.450.000	248.920.000
Nguyên liệu, vật liệu	194.704.237.117	90.798.669.556
Công cụ, dụng cụ	478.274.426	18.568.394
Chi phí SX, KD dở dang	29.359.943.458	14.885.916.840
Thành phẩm	109.528.474.021	182.167.992.418
Hàng hóa	103.989.508	63.119.369
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>337.387.368.530</u></b>	<b><u>288.183.186.577</u></b>

## 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	955.570.502	500.198.474
Tài sản thiếu chờ xử lý	220.791.935	249.886.424
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.176.362.437</u></b>	<b><u>750.084.898</u></b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	49.356.431.602	491.728.609.629	5.423.358.667	1.238.211.014	547.746.610.912
Mua sắm trong năm	-	62.590.944.555	1.665.983.494	158.951.078	64.415.879.127
Đ/tư XDCB h/thành	18.784.135.235	-	-	-	18.784.135.235
Tăng khác	-	720.468.308	-	-	720.468.308
Giảm khác	420.452.000	-	-	58.661.432	479.113.432
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>67.720.114.837</u></b>	<b><u>555.040.022.492</u></b>	<b><u>7.089.342.161</u></b>	<b><u>1.338.500.660</u></b>	<b><u>631.187.980.150</u></b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	35.928.236.337	351.203.921.740	3.010.050.242	1.118.492.057	391.260.700.376
Khấu hao trong năm	2.186.251.512	29.389.579.172	488.711.326	69.484.382	32.134.026.392
Tăng khác	902.027.761	43.777.628	180.666.482	-	1.126.471.871
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	918.720.397	-	163.973.846	1.082.694.243
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>39.016.515.610</u></b>	<b><u>379.718.558.143</u></b>	<b><u>3.679.428.050</u></b>	<b><u>1.024.002.593</u></b>	<b><u>423.438.504.396</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	13.428.195.265	140.524.687.889	2.413.308.425	119.718.957	156.485.910.536
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>28.703.599.227</u></b>	<b><u>175.321.464.349</u></b>	<b><u>3.409.914.111</u></b>	<b><u>314.498.067</u></b>	<b><u>207.749.475.754</u></b>

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2009: 218.190.001.594 đồng.

## 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	791.638.560	2.474.206.946	3.265.845.506
Mua trong năm		291.123.000	291.123.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Số cuối năm	<b>791.638.560</b>	<b>2.765.329.946</b>	<b>3.556.968.506</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	20.618.391	20.618.391
Khấu hao trong năm	-	276.532.995	276.532.995
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	-	<b>297.151.386</b>	<b>297.151.386</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	791.638.560	2.453.588.555	3.245.227.115
Số cuối năm	<b>791.638.560</b>	<b>2.468.178.560</b>	<b>3.259.817.120</b>

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nhà kho	1.329.636.364	
Khuôn lốp	1.100.054.870	
Chi phí di dời thiết bị, đường ống công nghệ xưởng cán luyện, xưởng đắp lốp	15.611.616.876	
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.693.053.265	19.434.517.810
Chi phí sửa chữa lớn	2.676.225.621	
<b>Cộng</b>	<b>22.410.586.996</b>	<b>19.434.517.810</b>

## 12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.809.224.570	3.577.228.211
Lợi thế thương mại		2.729.179.000
<b>Cộng</b>	<b>4.809.224.570</b>	<b>6.306.407.211</b>

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
- Vay ngắn hạn		-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân (VND)		33.021.683.862
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân (USD)	26.727.940.613	6.204.074.880
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND)	-	51.005.812.044
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (USD)	22.283.825.551	30.687.541.674
Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (VND)	4.359.600.000	116.023.612.106
Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (USD)	32.315.382.305	30.217.279.962
Vay cán bộ công nhân viên	7.505.015.881	4.643.067.418
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>93.191.764.350</u></b>	<b><u>271.803.071.946</u></b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.353.674.452	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	573.096
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.353.674.452</u></b>	<b><u>573.096</u></b>

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	82.846.576	22.421.604
Kinh phí công đoàn	549.247.216	312.077.158
Bảo hiểm xã hội	11.430.689	58.633.812
Bảo hiểm y tế	-	84.767.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.171.419.018	2.115.830.644
<i>Tiền đền bù di dời</i>	<i>18.195.478.295</i>	<i>1.959.621.315</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>11.654.887.500</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>321.053.223</i>	<i>156.209.329</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>30.814.943.499</u></b>	<b><u>2.593.730.272</u></b>

## 16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
a. Vay dài hạn	42.572.018.420	94.522.191.083
Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng (VND)		22.937.301.000
Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng (USD)	1.389.062.914	4.665.902.195
Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (USD)	37.499.739.970	44.392.647.990
Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (USD)	3.683.215.536	22.526.339.898
b. Nợ dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>42.572.018.420</b>	<b>94.522.191.083</b>

Trong đó:

- Vay dài hạn Ngân hàng Công thương theo hợp đồng vay số 0808009/TH ngày 18/01/2009, thời hạn vay: 60 tháng, phương thức cho vay: theo dự án đầu tư, mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mở rộng thiết bị lẻ để sản xuất lốp tải nhẹ cỡ vành 16”, lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng của Ngân hàng Công thương cộng 2,3%/năm nhưng không thấp hơn 7,3%/năm, hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng Ngoại thương theo hợp đồng vay số 777/NHNT-ĐN ngày 24/09/2007, thời hạn vay: 72 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua 1 máy thành hình 25”, 1 máy lưu hóa 88:91 và 1 khuôn lưu hóa phục vụ sản xuất lốp ô tô đặc chủng cỡ vành 25”, lãi suất vay: được điều chỉnh theo thông báo lãi của Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng được điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm, hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Và một số các hợp đồng vay khác.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
<b>ố dư tại 01/01/2008</b>	<b>130.385.520.000</b>	<b>3.281.000.000</b>		<b>1.993.630.000</b>	<b>1.993.630.000</b>		<b>70.942.263.250</b>
ăng trong năm	23.460.720.000			22.394.149.902	2.551.232.267	500.000.000	51.789.163.866
giảm trong năm				23.460.720.000		500.000.000	68.644.769.799
<b>ố dư tại 31/12/2008</b>	<b>153.846.240.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>0</b>	<b>927.059.902</b>	<b>4.544.862.267</b>	<b>0</b>	<b>54.086.657.317</b>
<b>ố dư tại 01/01/2009</b>	<b>153.846.240.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>0</b>	<b>927.059.902</b>	<b>4.544.862.267</b>	<b>0</b>	<b>54.086.657.317</b>
ăng trong năm			1.827.626.530	16.487.326.279	1.857.991.451	500.000.000	396.106.716.689
giảm trong năm			1.523.262.120		87.057.783	476.000.000	74.125.860.543
<b>ố dư tại 31/12/2009</b>	<b>153.846.240.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>304.364.410</b>	<b>17.414.386.181</b>	<b>6.315.795.935</b>	<b>24.000.000</b>	<b>376.067.513.463</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam)	77.699.250.000	77.699.250.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76.146.990.000	76.146.990.000
<b>Cộng</b>	<b><u>153.846.240.000</u></b>	<b><u>153.846.240.000</u></b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Cổ phiếu thường	15.384.624	15.384.624
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	15.384.624	15.384.624
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	54.086.657.317	70.942.263.250
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	2.832.142.499	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 2009	393.274.574.190	51.789.163.866
Phân phối lợi nhuận	74.125.860.543	68.644.769.799
Phân phối lợi nhuận năm trước	51.048.924.543	
<i>Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>14.629.334.828</i>	<i>19.842.917.635</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.857.991.451</i>	<i>2.551.232.267</i>
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>1.857.991.451</i>	<i>2.551.232.267</i>
<i>Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	<i>3.472.786.323</i>	<i>4.581.971.630</i>
<i>Chia lãi cho các cổ đông</i>	<i>29.230.785.600</i>	<i>39.114.240.000</i>
<i>Chi khác</i>	<i>34.890</i>	<i>3.176.000</i>
Tạm phân phối lợi nhuận 2009	23.076.936.000	
<i>Chia lãi cho các cổ đông</i>	<i>23.076.936.000</i>	
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>376.067.513.463</u></b>	<b><u>54.086.657.317</u></b>

Cổ tức phải trả năm 200: 29.230.785.600đ được chia căn cứ vào Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009 ngày 23/3/2009.

Cổ tức 2009 tạm thời phân phối: 23.076.936.000 đồng.

## 18. Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.855.377.641.365</b>	<b>1.317.074.770.390</b>
+ Doanh thu bán hàng	1.855.377.641.365	1.317.074.770.390
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>40.336.619.011</b>	<b>26.557.127.396</b>
+ Chiết khấu thương mại	29.604.436.705	19.447.363.767
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	10.732.182.306	7.109.763.629
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b><u>1.815.041.022.354</u></b>	<b><u>1.290.517.642.994</u></b>
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	1.815.041.022.354	1.290.517.642.994
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

## 19. Giá vốn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.292.759.604.291	1.133.436.423.717
<b>Cộng</b>	<b><u>1.292.759.604.291</u></b>	<b><u>1.133.436.423.717</u></b>

## 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.440.222.915	509.520.114
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		9.273.973.198
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.333.333	305.195.973
<b>Cộng</b>	<b><u>2.449.556.248</u></b>	<b><u>10.088.689.285</u></b>



## 21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	13.701.386.883	44.843.470.443
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.338.648.796	2.901.322.605
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.922.958.085	16.697.688.072
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		763.656.494
Chi phí tài chính khác	2.430.819.491	
<b>Cộng</b>	<b>47.393.813.255</b>	<b>65.206.137.614</b>

## 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>394.526.859.893</b>	<b>51.789.163.866</b>
Thu nhập khác	5.009.142.811	
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tài chính khác	2.449.556.248	
Chênh lệch thanh lý tài sản cố định	91.818.182	
Chênh lệch thu nhượng bán phế liệu	2.467.768.381	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	389.517.717.082	
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	159.000.000	458.460.521
Điều chỉnh tăng	159.000.000	763.656.494
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	159.000.000	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		763.656.494
Điều chỉnh giảm		305.195.973
Thu nhập được chia từ liên doanh		305.195.973
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>394.685.859.893</b>	<b>52.247.624.387</b>
Thu nhập khác	5.009.142.811	
Thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	389.676.717.082	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.252.285.703</b>	-
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành của thu nhập khác	1.252.285.703	
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh (được miễn)		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>393.274.574.190</b>	<b>51.789.163.866</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	393.274.574.190	51.789.163.866
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ	393.274.574.190	51.789.163.866
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.384.624	15.385.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>25.563</b>	<b>3.366</b>

### 24. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

Đã ký

**Đinh Ngọc Đạm**

*Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2010*

**Kế toán trưởng**

Đã ký

**Phạm Thị Thoa**

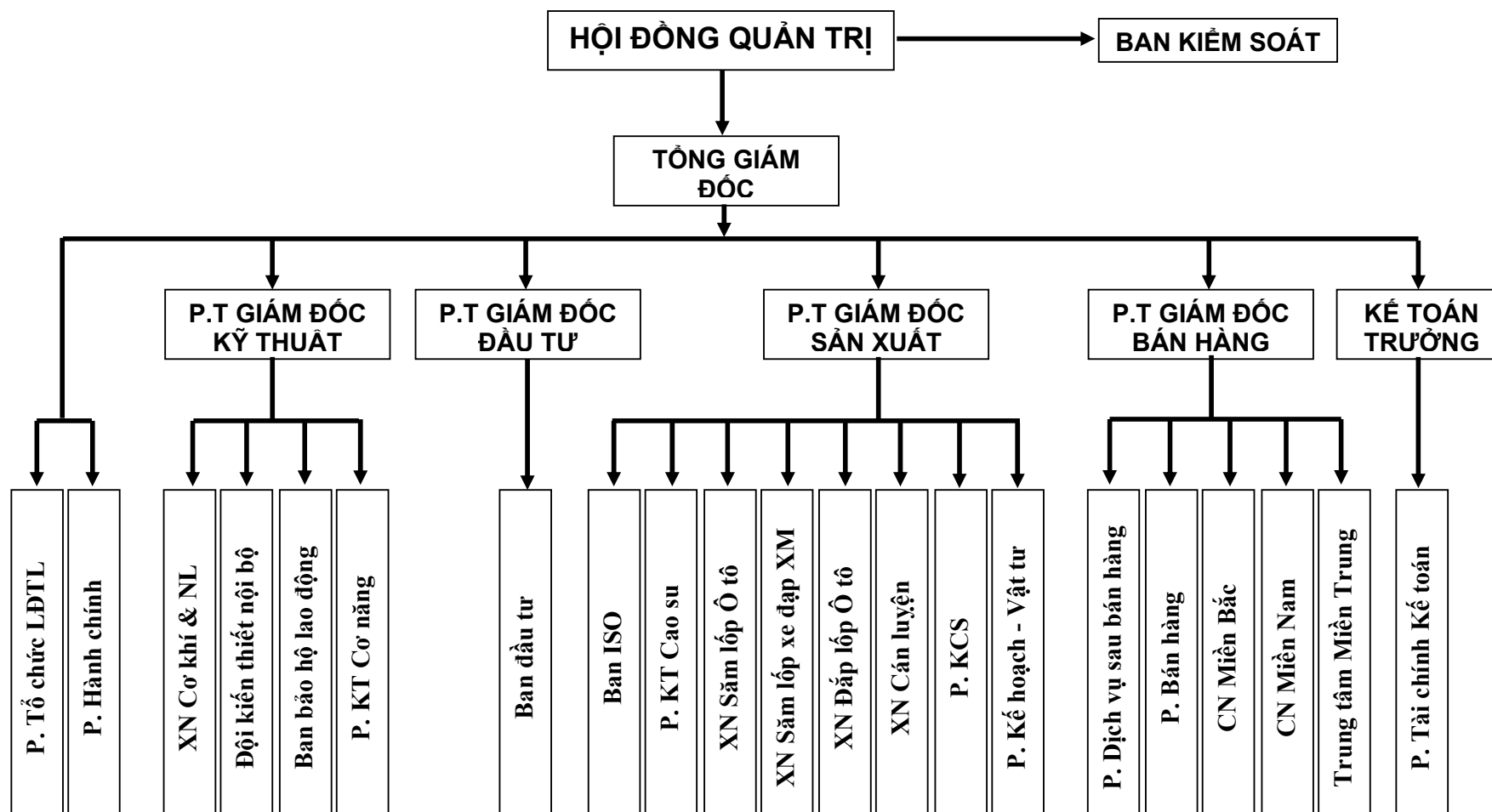
**Người lập biểu**

Đã ký

**Nguyễn Thị Minh Thu**

V. Tổ chức nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty CP Cao Su Đà Nẵng:



**Hội đồng Quản trị công ty:**

Được Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra gồm 7 thành viên với nhiệm kỳ là 3 năm. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban giám đốc. Bên cạnh đó Ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và Ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và pháp luật.

**Ban giám đốc:**

Ban giám đốc bao gồm 06 thành viên, 01 Tổng giám đốc, 05 Phó Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu định hướng, kế hoạch mà HĐQT, ĐHCĐ đã thông qua. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm hoàn toàn các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó tổng giám đốc. Tổng Giám đốc Công ty sẽ căn cứ vào khả năng và nhu cầu quản lý để thực hiện việc ủy quyền một số quyền hạn nhất định cho các thành viên trong Ban giám đốc về những công việc điều hành chuyên môn.

Dựa trên quy mô và ngành nghề, cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được phân chia theo chức năng, bao gồm:

- Ban Giám đốc công ty
- Phòng Tài chính - kế toán
- Phòng Hành chính
- Phòng Tổ chức LĐTL
- Phòng kỹ thuật
- Phòng bán hàng
- Phòng kế hoạch vật tư
- Các xí nghiệp
- Các chi nhánh

Đứng đầu các bộ phận này là các Trưởng phòng, Giám đốc xí nghiệp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám đốc. Ngoài ra, trong Công ty còn có các tổ chức đoàn thể chính trị: Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên, hoạt động trên cơ sở luật pháp của Nhà Nước và Điều lệ của các tổ chức này.

## 2. DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

### Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Quốc Tuấn	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Đinh Ngọc Đạm	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
3	Bà Phạm Thị Thoa	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
4	Ông Nguyễn Mạnh Sơn	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
6	Ông Nguyễn Văn Hiệu	:	Ủy viên Hội đồng quản trị
7	Phạm Ngọc Phú	:	Ủy viên Hội đồng quản trị

### Ban Giám đốc:

1	Ông Đinh Ngọc Đạm	:	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Mạnh Sơn	:	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hà Phước Lộc	:	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Phạm Quang Vinh	:	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	:	Phó Tổng Giám đốc
6	Bà Phạm Thị Thoa	:	Phó Tổng Giám đốc

### Ban kiểm soát:

1	Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	:	Trưởng Ban kiểm soát
2	Ông Phạm Ngọc Bách	:	Ủy viên Ban kiểm soát
3	Ông Võ Đình Thanh	:	Ủy viên Ban kiểm soát

### ① Ông Nguyễn Quốc Tuấn

❖ Chức vụ hiện tại	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
❖ Giới tính	:	Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	:	10/01/1952
❖ Nơi sinh	:	Xã Xuân Huy, H. Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ
❖ Địa chỉ thường trú	:	Số 17, ngõ 34, Đường Nguyễn Hồng, Láng Hạ, Hà Nội
❖ Điện thoại	:	049.333.388
❖ Trình độ văn hoá	:	10/10
❖ Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư ô tô
❖ Quá trình công tác		
Từ năm 1977 đến 1995		Làm việc tại Công ty Supe Phốt phát & Hóa chất Lâm Thao
Từ năm 1996 đến 2001		Phó Giám đốc Công ty Supe Phốt phát & Hóa chất Lâm Thao.
Từ 01/2002 đến 07/2004		Giám đốc Công ty Supe Phốt phát & Hóa chất Lâm Thao.

Từ 07/2004 đến 01/2006 Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam.  
 Từ 10/02/2006 đến nay Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt nam.

❖ Số cổ phần nắm giữ : Đại diện vốn Nhà nước

**② Ông Đinh Ngọc Đạm**

❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc điều hành Công ty

❖ Giới tính : Nam

❖ Ngày tháng năm sinh : 01/01/1954

❖ Nơi sinh : Quảng Nam

❖ Địa chỉ thường trú : 42 Hồ Xuân Hương, Đà Nẵng

❖ Điện thoại : 0511. 3836 688

❖ Trình độ văn hoá : 10/10

❖ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ cao su, đào tạo tại Nga

❖ Quá trình công tác :

1979 - 1990 Quản đốc phân xưởng Công ty cao su Đà Nẵng

1991 - 1993 Phó Tổng giám đốc công ty liên doanh SOVIETCOM

1994 - 2001 Phó giám đốc Công ty cao su Đà Nẵng

2001 - đến nay Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty

❖ Số cổ phần nắm giữ ( 15/03/2010) : 204.647 cổ phiếu.

**③ Bà Phạm Thị Thoa**

❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên HĐQT quản trị - Kế toán trưởng

❖ Giới tính : Nữ

❖ Ngày tháng năm sinh : 05/01/1956

❖ Nơi sinh : Hà Nội

❖ Địa chỉ thường trú : 30 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng

❖ Điện thoại : 0511. 3953 417

- ❖ Trình độ văn hoá : 10/10
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
- ❖ Quá trình công tác :
  - 02/1979 - 1984 Nhân viên Phòng tài vụ Công ty Cao su Đà Nẵng
  - 1984 - 1990 Phó phòng Kế toán Công ty cao su Đà Nẵng
  - 1990 - đến nay Kế toán trưởng Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010) : 11.122 cổ phiếu

**④ Ông Nguyễn Mạnh Sơn**

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó T.Giám đốc Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
- ❖ Nơi sinh : Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình
- ❖ Địa chỉ thường trú : 402 Ngô Quyền, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511. 3836 198 - 0913 403 630
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, kỹ sư hóa
- ❖ Quá trình công tác :
  - 1984 - 1993 Làm việc tại Công ty cao su Đà Nẵng
  - 1993 - 2002 Phó giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô
  - 2002 - 2006 Giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô
  - 2006 - đến nay Phó T.giám đốc Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010) : 24.299 cổ phiếu

**⑤ Ông Nguyễn Thanh Bình**

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 07/10/1960
- ❖ Nơi sinh : Vinh, Nghệ An
- ❖ Địa chỉ thường trú : Tổ 32 Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng



- ❖ Điện thoại : 0511. 3950 259
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kỹ thuật
- ❖ Quá trình công tác
  - 1983 - 1990 Nhân viên thiết kế - Phòng kỹ thuật Công ty cao su Đà Nẵng
  - 1990 - 12/2001 Giám đốc chi nhánh Công ty liên doanh SOVIETCOM
  - 12/2001 - 2/2006 Trưởng phòng Đầu tư - Phát triển Công ty cao su Đà Nẵng
  - 3/2006 - đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010) 42.915 cổ phiếu
- © Ông Hà Phước Lộc
- ❖ Chức vụ hiện tại : Phó T.giám đốc kiêm Trưởng phòng bán hàng Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 28/12/1968
- ❖ Nơi sinh : Xã Điện An, Huyện Điện Bàn, Quảng Nam
- ❖ Địa chỉ thường trú : Tổ 31 Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.
- ❖ Điện thoại : 0511. 3950 824
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- ❖ Quá trình công tác :
  - 1990 - 1991 Nhân viên Phòng tài vụ Công ty Cao su Đà Nẵng
  - 1991 - 1995 Thống kê Xí nghiệp Xe đạp - Xe máy
  - 1995 - 1997 Cán bộ thị trường Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
  - 1997 - 2001 Giám đốc Chi nhánh Công ty Cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
  - 2001 - 2002 Giám đốc Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - HCM kiêm Phó phòng KHTT
  - 2002 - 2005 Trưởng phòng KTTT Công ty Cao su Đà Nẵng

2005 - đến nay	Phó T.giám đốc kiêm Trưởng phòng bán hàng Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng
❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010)	: 11.005 cổ phiếu
<b>⑦ Ông Phạm Quang Vinh</b>	
❖ Chức vụ hiện tại	: Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 11/01/1956
❖ Nơi sinh	: Xã Quế Phú, H.Quế Sơn, T.Quảng Nam
❖ Địa chỉ thường trú	: 28 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
❖ Điện thoại	: 0511.3836196–0913.402171
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư điện
❖ Quá trình công tác	:
1981–1982	Kỹ thuật viên phân xưởng cơ điện Nhà máy Cao su Đà Nẵng
1983–1990	Phó phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng
1991–1996	Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng
Tháng 6/2007 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010)	10.587 cổ phiếu
<b>⑧ Ông Nguyễn Văn Hiệu</b>	
❖ Chức vụ hiện tại	: Ủy viên HĐQT Công ty CP CS ĐN
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 02/03/1963
❖ Nơi sinh	: Xã Nhân Mỹ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Nam Hà.
❖ Địa chỉ thường trú	: Số 1, Hẻm 4, Ngách 3, Ngõ 560 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, TP Hà Nội
❖ Điện thoại	: 0480265096 hoặc 0913413423
❖ Trình độ văn hoá	: 10/10
❖ Trình độ chuyên môn	: Đại học Tài chính Kế toán
❖ Quá trình công tác	:
Từ 01/03/1987 đến 10/1991	Công ty Que hàn điện Việt Đức, Kế toán tổng hợp . Tổng Công ty Hóa chất Công nghiệp

Từ 11/1991 đến 12/1995

và Hóa chất tiêu dùng, TC-kế toán tổng hợp

Từ tháng 01/1996 đến nay

Tổng Công ty Hóa chất Việt nam, Tài chính kế toán tổng hợp, Kiểm toán nội bộ, Phó Ban tổ chức nhân sự làm công tác thanh tra, Ủy viên thường trực Ban kiểm soát Hội đồng quản trị - Phó ban Tổng Công ty Hóa chất Việt nam.

⑨ Ông Phạm Ngọc Bách

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát - Chủ tịch Công đoàn Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 20/6/1956
- ❖ Nơi sinh : Khánh Mậu, Yên Khánh, Ninh Bình
- ❖ Địa chỉ thường trú : 69 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511.3847 107
- ❖ Trình độ văn hoá : 10/10
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân Công đoàn
- ❖ Quá trình công tác :
  - 7/1973 - 8/1975 : Công tác tại địa phương
  - 9/1975 - 9/1977 : Học tại Trường công nhân kỹ thuật hoá chất
  - 10/1977 - 8/1981 : Công nhân Nhà máy Phân Lân Ninh Bình, Ủy viên thường vụ Đoàn Nhà máy
  - 9/1981 - 8/1986 : Học tại Trường Đại học Công đoàn - HN
  - 9/1986 - 9/1993 : Chuyên trách công đoàn tại Công ty cao su Đà Nẵng
  - 10/1993 - đến nay : Chủ tịch công đoàn Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ(15/03/2010) : 27.148 cổ phiếu

⑩ Ông Võ Đình Thanh

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 10/10/1957
- ❖ Nơi sinh : X.Duy Tân, H.Duy Xuyên, T.Quảng Nam
- ❖ Địa chỉ thường trú : 32 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511.3 952 192
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12

- ❖ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí
- ❖ Quá trình công tác :  
1983 - 1993 : Quản đốc phân xưởng cơ điện Công ty cao su Đà Nẵng  
1993 - đến nay : Trưởng phòng Tổ chức Lao động tiền lương
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010) : 3.432 cổ phiếu
- **Ông Phạm Ngọc Phú**
- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên HĐQT CT CP Cao Su Đà Nẵng
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 21/4/1957
- ❖ Nơi sinh : Hà Nội
- ❖ Địa chỉ thường trú : 135/48/2 Ng Văn Cừ ,Long Biên, Hà Nội.
- ❖ Điện thoại : (84 4) 6250 9999 ( máy lẻ: 999)
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Tiến sĩ Kinh tế
- ❖ Quá trình công tác :  
1987-1994 : Công tác tại ngân hàng nhà nước , thư ký ban lãnh đạo ngân hàng nhà nước.  
1994-2000 : Phụ trách phòng kinh doanh chứng khoán , ngân hàng công thương VN  
2000-2007 : Phó giám đốc, Công Ty chứng khoán ngân hàng công thương VN  
2007- nay : Công Ty chứng khoán An Thành  
T3-2009 đến nay : Ủy viên HĐQT CT CPCS ĐN
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010) : 20.001 cổ phiếu
- **Bà Nguyễn Thị Vân Hoa**
- ❖ Chức vụ hiện tại : Trưởng ban kiểm soát CT CP CS ĐN
- ❖ Giới tính : Nữ
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 29/4/1974
- ❖ Nơi sinh : Nghĩa Tân, Nghĩa Hưng, Nam Định
- ❖ Địa chỉ thường trú : P 103 b, số 48 b Tầng Bạch Hồ, Hai Bà Trưng , Hà Nội
- ❖ Điện thoại : 04.38251472
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ chuyên ngành tài chính , LTTT và TD
- ❖ Quá trình công tác :

1997-2010	:	Chuyên viên ban tài chính , TCT Hóa chất Việt nam
2009 –đến nay	:	Trưởng ban kiểm soát , Ct CP CS Đà Nẵng
	:	
❖ Số cổ phần nắm giữ (15/03/2010)	:	1.382 cổ phiếu

### 3. Quyền lợi của Ban Giám đốc

#### - Tiền lương:

Mức lương của Ban Giám đốc được hưởng theo hệ số vị trí chức danh công việc và theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

Trường hợp kiêm nhiệm thành viên trong Hội Đồng Quản trị thì được hưởng thù lao hàng tháng.

#### - Tiền thưởng và các quyền lợi khác:

Tiền thưởng và các quyền lợi khác như cán bộ công nhân viên khác trong Công ty

### 4. Cán bộ công nhân viên Công ty CP Cao su Đà Nẵng và chính sách với người lao động:

- Số lượng CB CNV Công ty tại ngày 01/03/2010 là 1.537 người.

- Chính sách đối với người lao động:

#### Chính sách đào tạo

Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng bậc cho công nhân kỹ thuật, cử kỹ sư đi học và khảo sát tại nước ngoài. Ngoài ra, Công ty còn liên tục mở các lớp đào tạo chứng chỉ nghề nghiêm ngặt, lớp an toàn...

#### Chính sách tiền lương, tiền thưởng

Mức lương của người lao động bảo đảm với mặt bằng chung và tình hình thị trường.

Tiền lương ngày càng tăng cùng với với sự tăng trưởng của Công ty.

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương sản phẩm cho hầu hết các sản phẩm theo từng công đoạn sản xuất; tính lương theo hệ số phức tạp và hiệu quả công việc của bộ phận quản lý.

Thực hiện đúng chế độ về lương, thưởng cho người lao động vào các ngày Lễ, ngày Tết, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh cuối năm

#### Các chính sách khác

Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động: chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

Người lao động trực tiếp tham gia sản xuất được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ ,được hưởng chế độ phụ cấp độc hại.

#### 4. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

Hiện nay toàn bộ cổ phiếu của công ty là cổ phiếu phổ thông. Tổng số cổ phiếu tính đến ngày 15/3/2010 (ngày đăng ký cuối cùng để đại hội cổ đông thường niên 2010): 15.384.624 (mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu).

Trong đó 1 cổ đông Nhà nước nắm giữ là 7.769.925 cổ phiếu, chiếm 50,5%. Cổ đông đặc biệt nắm giữ 397.348 cổ phiếu chiếm 2,58%. Còn lại 7.217.351 cổ phiếu chiếm 46,92% bao gồm cổ đông cán bộ công nhân viên trong Công ty và cổ đông ngoài Công ty.

#### VI. Các thông tin khác:

##### a- Về công tác đời sống, văn hoá xã hội

- Công ty thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động, thu nhập bình quân tăng hàng năm, năm sau cao hơn năm trước .Năm 2009 là : 6.000.000 đồng /1 tháng.

- Bảo đảm việc làm thường xuyên cho người lao động là con em CNVC, đối tượng chính sách. - Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, không để xảy ra sự cố tai nạn nghiêm trọng. Tai nạn lao động nhẹ giảm, không có tai nạn chết người. Duy trì tốt phong trào Xanh-Sạch-Đẹp và bảo đảm an toàn vệ sinh lao động.

- Công ty thường xuyên tổ chức tốt các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao trong CNVC đồng thời tham gia các hoạt động phong trào đều đặn tại địa phương, Ngành đạt kết quả cao, tài trợ, ủng hộ các phong trào, hội thi ở địa phương ...

- Thực hiện tốt các cuộc vận động lớn đóng góp kinh phí thực hiện nghĩa vụ và hỗ trợ xã hội như ủng hộ quỹ vì người nghèo, xây nhà tình nghĩa, đóng góp xây dựng bệnh viện ung bướu Đà Nẵng, giúp đỡ các đối tượng chính sách, ủng hộ quỹ Đền ơn đáp nghĩa, thăm hỏi tặng quà Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng, Trung tâm nuôi dưỡng người có công Cách mạng nhân dịp 27/7 và tết Nguyên đán. Tổng số tiền đóng góp năm qua trên 800 triệu đồng. Phụng dưỡng tốt mẹ Việt Nam Anh hùng.

##### b- Công tác an ninh quốc phòng :

Công ty đặc biệt quan tâm đến các hoạt động an ninh quốc phòng, coi đây là nhiệm vụ chiến lược và đã hoàn thành xuất sắc công tác này, Công tác bảo vệ an ninh sẵn sàng chiến đấu, nhiệm vụ quốc phòng được đánh giá cao.

Hoạt động tự vệ liên tục duy trì là đơn vị xuất sắc trong Cụm Tự vệ trực thuộc Thành phố

##### c- Các hình thức khen thưởng đã được ghi nhận

+ Năm năm liền 1999, 2000, 2001, 2002, 2003 nhận cờ thi đua của Chính phủ trong đó năm 2001, 2003 nhận cờ thi đua dẫn đầu;

+ Năm 2006 nhận cờ thi đua của Bộ công nghiệp theo quyết định số 786/ KT-BCN ngày 27 tháng 1 năm 2007;

+ Năm 2007, nhận cờ thi đua của Bộ Công thương theo quyết định số 0034/ KT-BCT ngày 03 tháng 1 năm 2008;

+ Năm 2006, nhận cờ thi đua xuất sắc của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng theo quyết định số 1003 ngày 12 tháng 2 năm 2007

+ Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2006 được nhận cờ của Ủy ban Nhân Dân Thành phố Đà Nẵng tặng đơn vị xuất sắc khối công nghiệp I TW trong đó năm 2000, 2002, 2004, 2006 nhận cờ thi đua xuất sắc;

- + Năm 2000, 2002 được nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng đơn vị xuất sắc nhất trong phong trào “ Xanh- Sạch – Đẹp “ bảo đảm an toàn vệ sinh lao động;
- + Năm 2001 nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng Công đoàn cơ sở vững mạnh có phong trào thi đua xuất sắc nhất;
- + Năm 2003, 2007 nhận cờ Công đoàn Công nghiệp Việt Nam tặng Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc;
- + Năm 2004 nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt nam tặng đơn vị có phong trào xây dựng đời sống văn hoá cơ sở xuất sắc;
- + Năm 2004. 2005 nhận Bằng khen của Bộ y tế về công tác an toàn, vệ sinh lao động phòng chống cháy nổ .....;
- + Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 là Đảng bộ trong sạch vững mạnh trong đó năm 2000, 2003, 2004 là trong sạch vững mạnh tiêu biểu;
- + Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 Công đoàn Công ty đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc;
- + Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 Đoàn thanh niên CS HCM Công ty đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc.

**CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu HĐQT